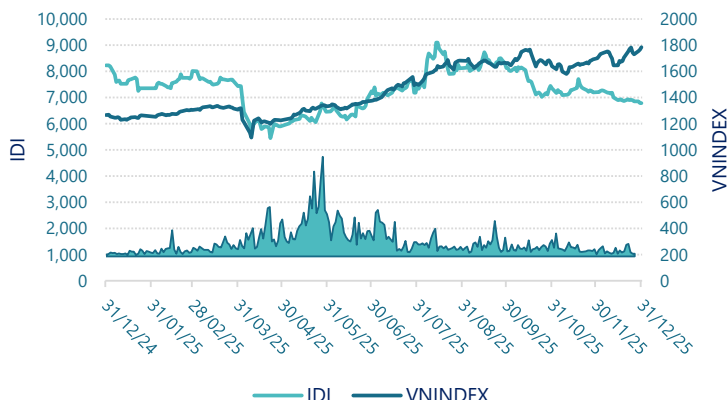


CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I (HSX: IDI)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	6,790
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,450
SL cổ phiếu LH	273,172,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)	291,665
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,855
P/E	14.4
EPS	470

DT thuần

Q4/25

1,778

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 76.0 | 4.4%

YoY: ▲ 91.0 | 5.4%

LN sau thuế

Q4/25

45.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.3 | 28.9%

YoY: ▲ 27.3 | 147%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

6.7%

+/- YoY: ▲ 0.9%

DT thuần

2025

6,945

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 192 | -2.7%

LN sau thuế

2025

143

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 70.3 | 97.2%

ROE

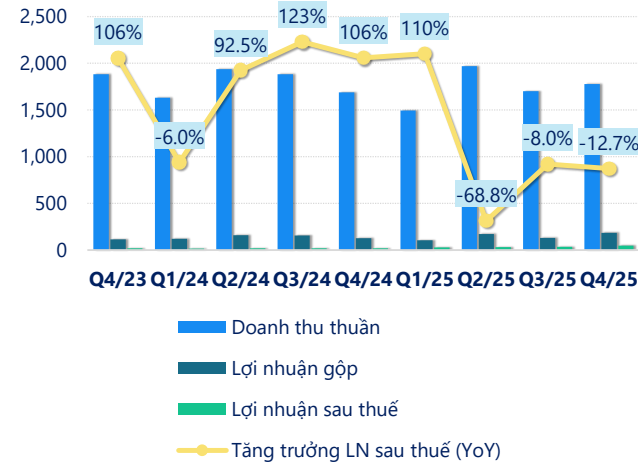
2025

3.6%

+/- YoY: ▲ 1.9%

tỷ VNĐ

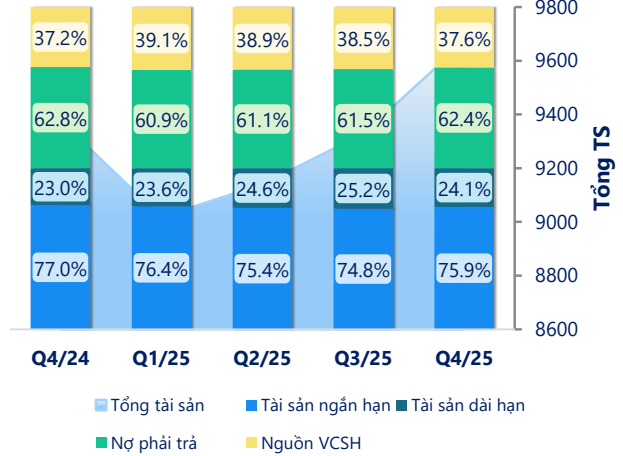
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

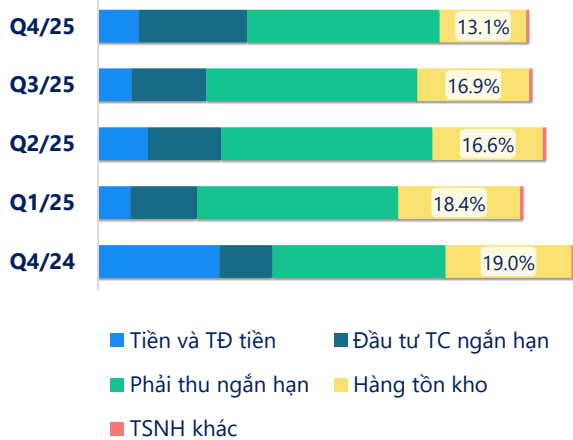
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



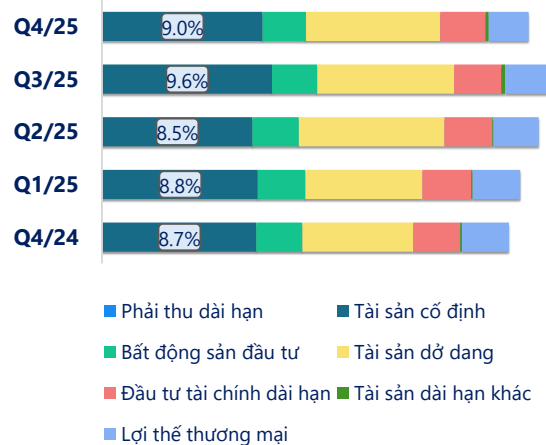
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

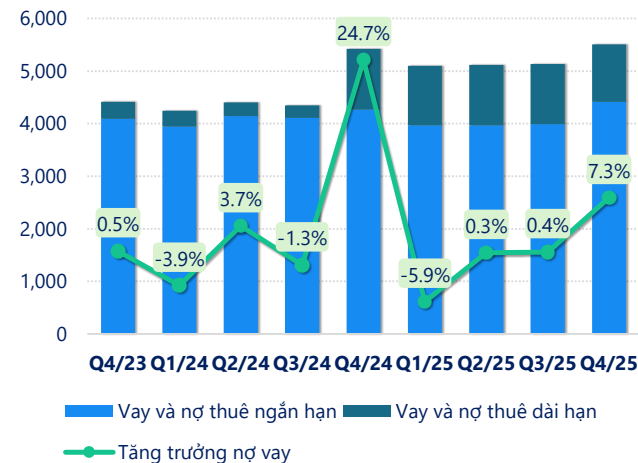
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

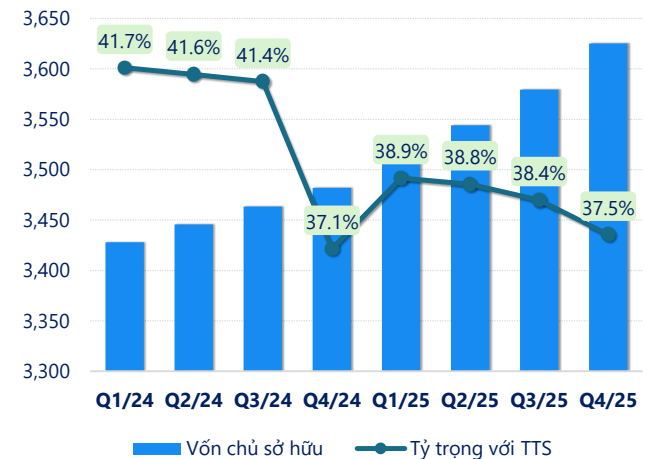
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

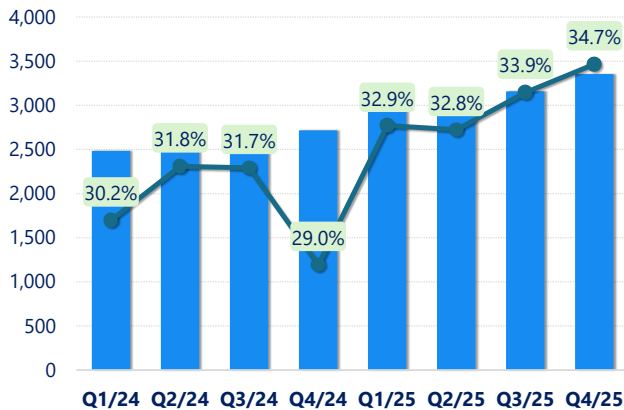
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

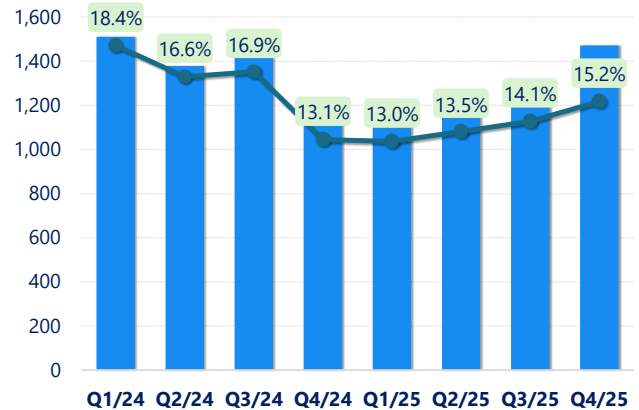
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

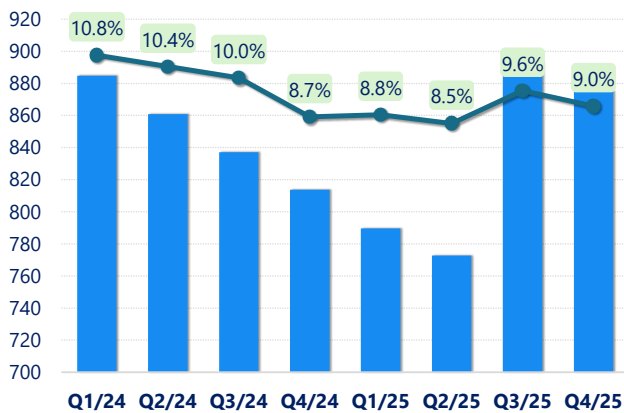
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

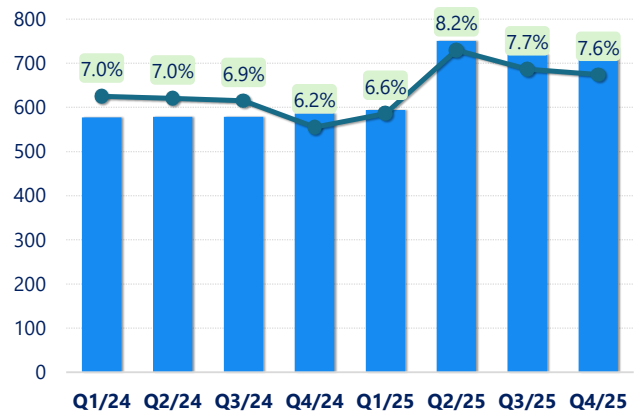
tỷ VNĐ

Tài sản cố định


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

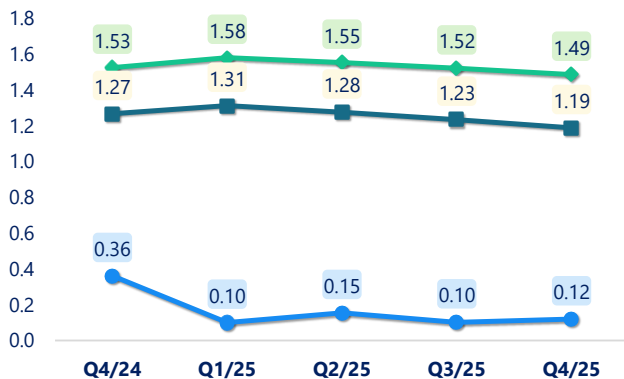
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


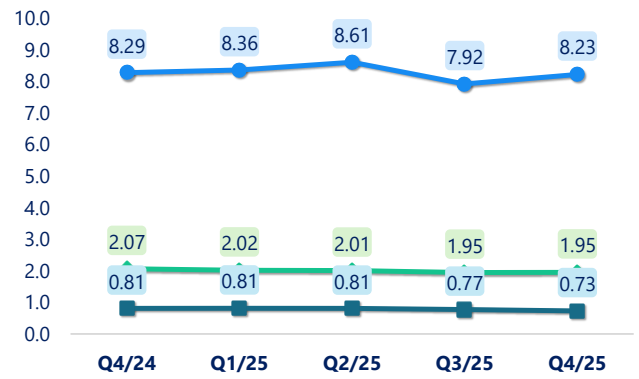
Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	9,378	9,019	9,140	9,329	9,671
Tài sản ngắn hạn	7,224	6,891	6,888	6,982	7,343
Tiền và tương đương tiền	1,712	437	686	469	590
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,531	2,273	1,944	2,006	1,899
Phải thu ngắn hạn	2,718	2,969	2,999	3,159	3,352
Hàng tồn kho	1,225	1,168	1,235	1,315	1,471
Tài sản ngắn hạn khác	39.0	43.7	25.1	33.8	30.9
Tài sản dài hạn	2,154	2,128	2,252	2,347	2,328
Phải thu dài hạn	3.24	3.94	2.60	2.60	1.92
Tài sản cố định	814	790	773	893	875
Bất động sản đầu tư	244	242	240	238	236
Tài sản dở dang	586	594	750	721	734
Đầu tư tài chính dài hạn	249	249	247	247	246
Tài sản dài hạn khác	8.16	7.12	6.55	20.6	19.3
Lợi thế thương mại	250	242	234	225	217
Nợ phải trả	5,886	5,491	5,583	5,736	6,032
Nợ ngắn hạn	4,735	4,359	4,434	4,589	4,941
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,269	3,968	3,966	3,988	4,416
Phải trả người bán ngắn hạn	208	130	208	383	335
Nợ dài hạn	1,151	1,132	1,150	1,147	1,092
Vay và nợ thuê dài hạn	1,151	1,132	1,150	1,147	1,092
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,492	3,528	3,557	3,593	3,638
Vốn chủ sở hữu	3,482	3,511	3,544	3,579	3,625
Vốn điều lệ	2,732	2,732	2,732	2,732	2,732
Kinh phí và quỹ khác	10.3	16.7	13.1	13.1	13.1

(Nguồn: fireant.vn)